

Bản án số: 1661/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24-6-2025

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương
2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị T - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1876/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4250/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5120/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Bé D, sinh năm 1995 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: số A, ấp A, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: số 93/1/8/1 hẻm D, Đường số A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Phạm Minh Q, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: số 01 Đường A, khu phố A (khu phố D cũ), phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: số I Đường số A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị Bé D trình bày:* Bà và ông Phạm Minh Q tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, Quận B (nay là thành

phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45 cấp ngày 11/5/2017.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm 2019, vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi và không có tiếng nói chung, nguyên nhân do vấn đề tài chính, ông Q đi làm không đưa tiền phụ bà nuôi các con nên vợ chồng thường xuyên xung đột, cãi vã. Từ đó dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả. Nay bà D nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không mang lại hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà D và ông Q có 02 con chung tên Phạm Hoàng N, sinh ngày 01/5/2017 và Phạm Gia H, sinh ngày 20/5/2019. Bà D yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng 02 con chung vì từ khi vợ chồng mâu thuẫn, bà là người phải trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung. Bà D không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà D xác định không có.

- Về nợ chung: Bà D xác định không có.

Ngoài ra, bà D không có yêu cầu gì khác trong vụ án này.

Bị đơn ông Phạm Minh Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về thời hạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Bé D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường P thì bị đơn ông Phạm Minh Q cư trú tại địa chỉ số I Đường số A, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà Trương Thị Bé D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Phạm Minh Q vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trương Thị Bé D và ông Phạm Minh Q tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45 cấp ngày 11/5/2017, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Đối với yêu cầu của bà D về việc ly hôn với ông Q:

Xét thấy, cuộc sống hôn nhân hạnh phúc phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, hai vợ chồng cần có sự yêu thương, quan tâm, cùng nhau chia sẻ, vun đắp gia đình. Tuy nhiên, theo bà D trình bày: Từ đầu năm 2019, vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi và không có tiếng nói chung, nguyên nhân do vấn đề tài chính, ông Q đi làm không đưa tiền phụ bà nuôi các con nên vợ chồng thường xuyên xung đột, cãi vã. Từ đó dẫn đến cuộc sống chung của vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Hai bên đã nhiều lần tạo cơ hội đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả. Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án không làm rõ được mâu thuẫn.

Qua ý kiến trình bày của bà D, sự vắng mặt của ông Q, cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông Q đã mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt

được. Do đó, bà D yêu cầu được ly hôn với ông Q là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung:

Căn cứ Trích lục khai sinh số 320/TLKS-BS do Ủy ban nhân dân phường A, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01/6/2017 và Giấy khai sinh số 233 do Ủy ban nhân dân phường A, Quận B (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/7/2019, có đủ cơ sở xác định bà Trương Thị Bé D và ông Phạm Minh Q có 02 con chung tên Phạm Hoàng N, sinh ngày 01/5/2017 và Phạm Gia H, sinh ngày 20/5/2019.

Đối với yêu cầu giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng: Xét, việc quyết định giao con cho ai nuôi Hội đồng xét xử phải xem xét đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con. Bà D có yêu cầu giao 02 con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con vì bà có thu nhập ổn định để nuôi con, con do bà trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc từ khi vợ chồng mâu thuẫn đến nay. Trẻ cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án nhưng không có ý kiến phản hồi về yêu cầu nuôi con chung, nên yêu cầu giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở chấp nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà D về việc không yêu cầu ông Q thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung: Bà D xác định không có.

[2.4]. Về nợ chung: Bà D xác định không có.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp.

[2.5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Bé D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 186; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 19; 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Thị Bé D:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Bé D được ly hôn với ông Phạm Minh Q.

- Về con chung: Giao con chung tên Phạm Hoàng N, sinh ngày 01/5/2017 và Phạm Gia H, sinh ngày 20/5/2019 cho bà Trương Thị Bé D trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị Bé D về việc không yêu cầu ông Phạm Minh Q thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

- Về tài sản chung: Bà Trương Thị Bé D xác định không có.

- Về nợ chung: Bà Trương Thị Bé D xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị Bé D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được cản trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0043153 ngày 23/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trương Thị Bé D đã nộp đủ tiền án phí.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

Bà Trương Thị Bé D, ông Phạm Minh Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ
PHIÊN TOÀ**

- VKSND TP. HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Đương sự;

- Lưu: VP, hồ sơ vụ án. **Hà Văn
Đoàn**

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hà Văn Đoàn